



VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH

Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội  
Hotline: 0866902688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025:2017:10559 Vimcerts 306

VLAT 1.0559  
ISO/IEC 17025:2017

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04096/2025/PKQ/25.2471

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng Công ty Cổ phần đầu tư nước sạch Sông Đà  
Địa chỉ Xóm Vật Lại, xã Thịnh Minh, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam  
Thông tin mẫu Bể chứa nước sạch sau xử lý của nhà máy (Bể pha clo) (Thời gian 15h30 Ngày 16/07/2025)  
Loại mẫu Nước sinh hoạt  
Ngày quan trắc 16/07/2025  
Thời gian thử nghiệm 16/07/2025 - 28/07/2025

II. KẾT QUẢ

| TT | Thông số                                                           | Đơn vị    | Phương pháp phân tích | Kết quả          | QCVN 01-1:2024/BYT |
|----|--------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------|------------------|--------------------|
| 1  | Coliform <sup>(+)</sup>                                            | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019      | KPH (LOD=1)      | < 1                |
| 2  | E.Coli <sup>(+)</sup>                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019      | KPH (LOD=1)      | <1                 |
| 3  | Asen (As)                                                          | mg/L      | US EPA Method 6020A   | KPH (LOD=0,0005) | 0,01               |
| 4  | Clo dư tự do <sup>(+)</sup>                                        | mg/L      | TCVN 6225-2:2012      | 0,55             | 0,2 ÷ 1            |
| 5  | Độ đục <sup>(+)</sup>                                              | NTU       | SMEWW 2130B:2023      | KPH (LOD=0,2)    | 2                  |
| 6  | Màu sắc <sup>(+)</sup>                                             | TCU       | SMEWW 2120C:2023      | KPH (LOD=3)      | 15                 |
| 7  | Mùi <sup>(+)</sup>                                                 | Cảm quan  | HD.QT.08-01-W89       | Không có mùi lạ  | Không có mùi lạ    |
| 8  | pH <sup>(+)</sup>                                                  | -         | TCVN 6492:2011        | 7,0              | 6 ÷ 8,5            |
| 9  | Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) <sup>(+)</sup>                 | CFU/100mL | SMEWW 9213B:2023      | KPH (LOD=1)      | < 1                |
| 10 | Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) <sup>(+)</sup>         | CFU/100mL | TCVN 8881:2011        | KPH (LOD=1)      | < 1                |
| 11 | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> ) (tính theo N) <sup>(+)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996      | KPH (LOD=0,03)   | 1                  |
| 12 | Antimon (Sb) <sup>(+)</sup>                                        | mg/L      | US EPA Method 6020A   | KPH (LOD=0,0005) | 0,02               |
| 13 | Bari (Ba) <sup>(+)</sup>                                           | mg/L      | US EPA Method 6020A   | 0,0232           | 1,3                |
| 14 | Bor (B) tính chung cho cả Borat và axit Boric <sup>(+)</sup>       | mg/L      | TCVN 6635:2000        | KPH (LOD=0,1)    | 2,4                |
| 15 | Cadimi (Cd) <sup>(+)</sup>                                         | mg/L      | US EPA Method 6020A   | KPH (LOD=0,0005) | 0,003              |
| 16 | Chì (Pb) <sup>(+)</sup>                                            | mg/L      | US EPA Method 6020A   | KPH (LOD=0,0005) | 0,01               |
| 17 | Chỉ số pecmanganat <sup>(+)</sup>                                  | mg/L      | TCVN 6186:1996        | KPH (LOD=0,2)    | 2                  |
| 18 | Clorua (Cl) <sup>(+)</sup>                                         | mg/L      | TCVN 6194:1996        | 8,6              | 250                |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

|    |                                                                       |      |                            |                     |       |
|----|-----------------------------------------------------------------------|------|----------------------------|---------------------|-------|
| 19 | Chromi (Cr) <sup>(+)</sup>                                            | mg/L | US EPA Method 6020A        | KPH<br>(LOD=0,0005) | 0,05  |
| 20 | Đồng (Cu) <sup>(+)</sup>                                              | mg/L | US EPA Method 6020A        | KPH<br>(LOD=0,01)   | 1     |
| 21 | Độ cứng tính theo CaCO <sub>3</sub> <sup>(+)</sup>                    | mg/L | TCVN 6224:1996             | 59,2                | 300   |
| 22 | Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(+)</sup>                               | mg/L | SMEWW 4500-F-<br>B&D:2023  | KPH<br>(LOD=0,03)   | 1,5   |
| 23 | Kẽm (Zn) <sup>(+)</sup>                                               | mg/L | US EPA Method 6020A        | KPH<br>(LOD=0,01)   | 2     |
| 24 | Mangan (Mn) <sup>(+)</sup>                                            | mg/L | US EPA Method 6020A        | KPH<br>(LOD=0,01)   | 0,1   |
| 25 | Natri (Na) <sup>(+)</sup>                                             | mg/L | SMEWW 3111B:2023           | 6,82                | 200   |
| 26 | Nhôm (Al) <sup>(+)</sup>                                              | mg/L | US EPA Method 6020A        | 0,1280              | 0,2   |
| 27 | Niken (Ni) <sup>(+)</sup>                                             | mg/L | US EPA Method 6020A        | KPH<br>(LOD=0,0005) | 0,07  |
| 28 | Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(+)</sup>   | mg/L | TCVN 6180:1996             | 0,2                 | 11    |
| 29 | Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> ) (tính theo N) <sup>(+)</sup>   | mg/L | TCVN 6178:1996             | KPH<br>(LOD=0,006)  | 0,9   |
| 30 | Sắt (Fe) <sup>(+)</sup>                                               | mg/L | US EPA Method 6020A        | KPH<br>(LOD=0,01)   | 0,3   |
| 31 | Selen (Se) <sup>(+)</sup>                                             | mg/L | US EPA Method 6020A        | KPH<br>(LOD=0,0005) | 0,04  |
| 32 | Sunphat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> ) <sup>(+)</sup>               | mg/L | SMEWW 4500-SO42-<br>E:2023 | <4,5                | 250   |
| 33 | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) (tính theo H <sub>2</sub> S) <sup>(+)</sup> | mg/L | TCVN 6637:2000             | KPH<br>(LOD=0,01)   | 0,05  |
| 34 | Thủy ngân (Hg) <sup>(+)</sup>                                         | mg/L | US EPA Method 6020A        | KPH<br>(LOD=0,0002) | 0,001 |
| 35 | Tổng chất rắn hòa tan (TDS) <sup>(+)</sup>                            | mg/L | SMEWW 2540C:2023           | 99                  | 1.000 |
| 36 | Xyanua (CN <sup>-</sup> ) <sup>(+)</sup>                              | mg/L | TCVN 6181:1996             | KPH<br>(LOD=0,002)  | 0,05  |
| 37 | 1,1,1 - Tricloroetan <sup>(+)</sup>                                   | µg/L | US EPA 8260C               | KPH<br>(LOD=0,2)    | 2.000 |
| 38 | 1,2 - Dicloroetan <sup>(+)</sup>                                      | µg/L | Us EPA Method 8260C        | KPH (LOD=1)         | 30    |
| 39 | 1,2 - Dicloroeten <sup>(+)</sup>                                      | µg/L | Us EPA Method 8260C        | KPH<br>(LOD=0,5)    | 50    |
| 40 | Carbon tetrachloride <sup>(+)</sup>                                   | µg/L | Us EPA Method 8260C        | KPH<br>(LOD=0,5)    | 2     |
| 41 | Diclorometan <sup>(+)</sup>                                           | µg/L | Us EPA Method 8260C        | KPH (LOD=1)         | 20    |
| 42 | Tetracloroeten <sup>(+)</sup>                                         | µg/L | Us EPA Method 8260C        | KPH<br>(LOD=0,5)    | 40    |
| 43 | Trichloroethene <sup>(+)</sup>                                        | µg/L | Us EPA Method 8260C        | KPH<br>(LOD=0,5)    | 8     |
| 44 | Vinylclorua <sup>(+)</sup>                                            | µg/L | US EPA 8260C               | KPH<br>(LOD=0,1)    | 0,3   |
| 45 | Benzen <sup>(+)</sup>                                                 | µg/L | Us EPA Method 8260C        | KPH<br>(LOD=0,5)    | 10    |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

|    |                                                              |       |                     |                   |       |
|----|--------------------------------------------------------------|-------|---------------------|-------------------|-------|
| 46 | Etylbenzen <sup>(+)</sup>                                    | µg/L  | Us EPA Method 8260C | KPH<br>(LOD=0,5)  | 300   |
| 47 | Pentachlorophenol <sup>(+)</sup>                             | µg/ L | US EPA Method 8270D | KPH<br>(LOD=0,02) | 9     |
| 48 | Styrene <sup>(+)</sup>                                       | µg/L  | Us EPA Method 8260C | KPH<br>(LOD=0,5)  | 20    |
| 49 | Toluen <sup>(+)</sup>                                        | µg/L  | Us EPA Method 8260C | KPH<br>(LOD=0,5)  | 700   |
| 50 | Xylen <sup>(+)</sup>                                         | µg/L  | Us EPA Method 8260C | KPH<br>(LOD=0,5)  | 500   |
| 51 | 1,2-Dichlorobenzene <sup>(+)</sup>                           | µg/L  | Us EPA Method 8260C | KPH<br>(LOD=0,5)  | 1.000 |
| 52 | Monoclorbenzen <sup>(+)</sup>                                | µg/L  | US EPA 8260C        | KPH<br>(LOD=0,1)  | 300   |
| 53 | Trichlorobenzene <sup>(+)</sup>                              | µg/L  | Us EPA Method 8260C | KPH<br>(LOD=0,5)  | 20    |
| 54 | Acrylamide <sup>(+)</sup>                                    | µg/L  | US EPA Method 8032A | KPH<br>(LOD=0,1)  | 0,5   |
| 55 | Epichlorhydrin <sup>(+)</sup>                                | µg/L  | US EPA 8260C        | KPH<br>(LOD=0,1)  | 0,4   |
| 56 | Hexachlorobutadiene <sup>(+)</sup>                           | µg/L  | US EPA 8260C        | KPH<br>(LOD=0,2)  | 0,6   |
| 57 | 1,2-Dibromo-3-Chloropropane <sup>(+)</sup>                   | µg/L  | US EPA 8260C        | KPH<br>(LOD=0,1)  | 1     |
| 58 | 1,2-Dichloropropane <sup>(+)</sup>                           | µg/L  | Us EPA Method 8260C | KPH (LOD=1)       | 40    |
| 59 | 1,3 - Dichloropropen <sup>(+)</sup>                          | µg/L  | Us EPA Method 8260C | KPH<br>(LOD=0,5)  | 20    |
| 60 | 2,4 - D <sup>(+)</sup>                                       | µg/L  | US EPA Method 555   | KPH (LOD=1)       | 30    |
| 61 | 2,4 - DB <sup>(+)</sup>                                      | µg/L  | US EPA Method 555   | KPH (LOD=2)       | 90    |
| 62 | Alachlor <sup>(+)</sup>                                      | µg/L  | US EPA Method 525.3 | KPH<br>(LOD=0,01) | 20    |
| 63 | Aldicarb <sup>(+)</sup>                                      | µg/L  | US EPA Method 531.2 | KPH (LOD=1)       | 10    |
| 64 | Atrazine và các dẫn xuất<br>chloro-s-triazine <sup>(+)</sup> | µg/L  | US EPA Method 525.3 | KPH<br>(LOD=0,02) | 100   |
| 65 | Carbofuran <sup>(+)</sup>                                    | µg/L  | US EPA Method 8270D | KPH<br>(LOD=0,01) | 5     |
| 66 | Chlorpyrifos <sup>(+)</sup>                                  | µg/L  | US EPA Method 8270D | KPH<br>(LOD=0,01) | 30    |
| 67 | Clodane <sup>(+)</sup>                                       | µg/L  | US EPA Method 8270D | KPH<br>(LOD=0,02) | 0,2   |
| 68 | Chlorotoluron <sup>(+)</sup>                                 | µg/L  | US EPA Method 525.3 | KPH<br>(LOD=0,02) | 30    |
| 69 | Cyanazine <sup>(+)</sup>                                     | µg/L  | US EPA Method 525.3 | KPH<br>(LOD=0,01) | 0,6   |
| 70 | DDT và các dẫn xuất <sup>(+)</sup>                           | µg/L  | US EPA Method 8270D | KPH<br>(LOD=0,02) | 1     |
| 71 | Dichloprop <sup>(+)</sup>                                    | µg/L  | US EPA Method 555   | KPH (LOD=2)       | 100   |
| 72 | Fenoprop <sup>(+)</sup>                                      | µg/L  | US EPA Method 515.4 | KPH (LOD=1)       | 9     |

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

|    |                                                      |      |                      |                   |       |
|----|------------------------------------------------------|------|----------------------|-------------------|-------|
| 73 | Hydroxyatrazine <sup>(+)</sup>                       | µg/L | US EPA Method 525.3  | KPH<br>(LOD=0,02) | 200   |
| 74 | Isoproturon <sup>(+)</sup>                           | µg/L | US EPA Method 525.3  | KPH<br>(LOD=0,02) | 9     |
| 75 | 2-Methyl-4-chlorophenoxyacetic (MCPA) <sup>(+)</sup> | µg/L | US EPA Method 555    | KPH<br>(LOD=0,5)  | 2     |
| 76 | Mecoprop - MCPP <sup>(+)</sup>                       | µg/L | US EPA Method 555    | KPH (LOD=2)       | 10    |
| 77 | Methoxychlor <sup>(+)</sup>                          | µg/L | US EPA Method 8270D  | KPH<br>(LOD=0,01) | 20    |
| 78 | Molinate <sup>(+)</sup>                              | µg/L | US EPA Method 525.3  | KPH<br>(LOD=0,01) | 6     |
| 79 | Pendimetalin <sup>(+)</sup>                          | µg/L | US EPA Method 8091   | KPH<br>(LOD=0,01) | 20    |
| 80 | Permethrin <sup>(+)</sup>                            | µg/L | US EPA Method 525.3  | KPH<br>(LOD=0,01) | 20    |
| 81 | Propanil <sup>(+)</sup>                              | µg/L | US EPA Method 532    | KPH (LOD=1)       | 20    |
| 82 | Simazine <sup>(+)</sup>                              | µg/L | US EPA Method 525.3  | KPH<br>(LOD=0,01) | 2     |
| 83 | Trifluralin <sup>(+)</sup>                           | µg/L | US EPA Method 551.1  | KPH<br>(LOD=0,5)  | 20    |
| 84 | 2,4,6 - Triclorophenol <sup>(+)</sup>                | µg/L | US EPA Method 8270D  | KPH<br>(LOD=0,02) | 200   |
| 85 | Bromat <sup>(+)</sup>                                | µg/L | TCVN 9243:2012       | KPH (LOD=3)       | 10    |
| 86 | Bromodichloromethane <sup>(+)</sup>                  | µg/L | Us EPA Method 8260C  | KPH (LOD=1)       | 60    |
| 87 | Bromoform <sup>(+)</sup>                             | µg/L | Us EPA Method 8260C  | KPH<br>(LOD=0,5)  | 100   |
| 88 | Chloroform <sup>(+)</sup>                            | µg/L | Us EPA Method 8260C  | KPH (LOD=1)       | 300   |
| 89 | Dibromoacetonitrile <sup>(+)</sup>                   | µg/L | US EPA Method 551.1  | KPH<br>(LOD=0,5)  | 70    |
| 90 | Dibromochloromethane <sup>(+)</sup>                  | µg/L | Us EPA Method 8260C  | KPH (LOD=1)       | 100   |
| 91 | Dichloroacetonitrile <sup>(+)</sup>                  | µg/L | US EPA Method 551.1  | KPH<br>(LOD=0,5)  | 20    |
| 92 | Dichloroacetic acid <sup>(+)</sup>                   | µg/L | US EPA Method 552.2  | KPH (LOD=2)       | 50    |
| 93 | Formaldehyde <sup>(+)</sup>                          | µg/L | US EPA Method 556    | KPH<br>(LOD=10)   | 500   |
| 94 | Monochloramine <sup>(+)</sup>                        | µg/L | SMEWW 4500-CL.G:2023 | KPH<br>(LOD=30)   | 3.000 |
| 95 | Monochloroacetic acid <sup>(+)</sup>                 | µg/L | US EPA Method 552.2  | KPH (LOD=2)       | 20    |
| 96 | Trichloroacetic acid <sup>(+)</sup>                  | µg/L | US EPA Method 552.2  | KPH (LOD=2)       | 200   |
| 97 | Trichloroaxetonitril <sup>(+)</sup>                  | µg/L | US EPA Method 551.1  | KPH<br>(LOD=0,1)  | 1     |
| 98 | Tổng hoạt độ phóng xạ α <sup>(+)</sup>               | Bq/L | TCVN 6053:2011       | KPH<br>(LOD=0,02) | 0,1   |
| 99 | Tổng hoạt độ phóng xạ β <sup>(+)</sup>               | Bq/L | TCVN 6219:2011       | KPH<br>(LOD=0,2)  | 1     |

**Ghi chú:**

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.



**VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH**

Địa chỉ: C16-25 Khu C, Khu đô thị Geleximco, Lê Trọng Tấn, Dương Nội, Hà Đông, Hà Nội  
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025:2017:10559 Vimcerts 306

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Mẫu do khách hàng gửi đến.

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2025

**PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH**

**KS. Trần Thị Thu Huế**



**VIỆN TRƯỞNG**

**TS. Bùi Đức Trung**



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.

3. Các chỉ tiêu đánh dấu (\*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.

4. Quá thời hạn lưu mẫu 07 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.